

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III – Năm 2018

Hà Nội, tháng 10 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT
Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
Quý III năm 2018

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng_TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng_GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NGHỊ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NGHỊ

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN THIÊN HÀ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		143,270,479,688	143,917,552,105
I. Tài sản tài chính	110		142,717,795,453	143,570,712,087
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		19,085,779,569	16,201,470,041
1.1. Tiền	111.1		19,085,779,569	16,201,470,041
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		23,140,134,400	26,760,163,200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		7,990,835,224	6,040,161,412
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	
7. Các khoản phải thu	117		0	1,977,500
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	1,977,500
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	1,977,500
8. Trả trước cho người bán	118		60,000,000,000	62,000,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CICK cung cấp	119		33,151,279,740	33,135,665,102
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-650,233,480	-568,725,168
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		552,684,235	346,840,018
1. Tạm ứng	131		273,796,310	209,814,123
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		273,687,925	65,797,601

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,200,000	5,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			66,028,294
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,121,977,625	3,193,506,073
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,134,853,433	1,134,853,433
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		1,350,000,000	1,350,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-215,146,567	-215,146,567
II. Tài sản cố định	220		27,506,583	99,035,031
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,579,083	40,948,400
- Nguyên giá	222		5,090,663,446	5,090,663,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-5,071,084,363	-5,049,715,046
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,927,500	58,086,631
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,596,296,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-3,588,368,730	-3,538,209,599
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,959,617,609	1,959,617,609
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		47,310,000	47,310,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,912,307,609	1,912,307,609
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			0	0
(270 = 100 + 200)	270		146,392,457,313	147,111,058,178
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,030,073,878	2,431,074,805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,030,073,878	2,431,074,805
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		485,000,000	470,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,490,071,838	1,929,774,805
11. Phải trả người lao động	323		6,700,000	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		17,002,040	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		31,300,000	31,300,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		144,362,383,435	144,679,983,373
I. Vốn chủ sở hữu	410		144,362,383,435	144,679,983,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1 a		135,289,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1 b		0	289,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8,322,383,435	8,639,983,373
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		6,195,503,554	9,794,955,580
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2,126,879,881	-1,154,972,207
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			0	0
(440 = 300 + 400)	440		146,392,457,313	147,111,058,178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	3		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		0	0
5. Ngoại tệ các loại	5		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		0	0
7. Cổ phiếu quỹ	7		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		4,147,640,000	6,127,140,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		8,150,000,000	8,150,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		0	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		152,654,010,000	145,572,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		78,032,610,000	130,882,210,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		32,000,000,000	2,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		40,000,000,000	8,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,621,400,000	6,688,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		3,540,000	525,980,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		3,540,000	525,980,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		3,863,700,000	3,433,300,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	26		917,931,968	501,300,138
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		917,931,968	501,300,138
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		917,931,968	501,300,138
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		917,931,968	501,300,138
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		0	0
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		0	0

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Quý năm trước	Quý năm nay	Quý năm trước
A	B	C			1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		715,312,250	0	2,709,633,619	9,115,721
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		465,256,250	0	568,214,519	8,504,328
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSC FVTPL	1.2		250,056,000	0	2,141,419,100	611,393
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		0	0	0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		0	174,475,564	0	432,045,564
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		3,583,829,168	327,630,599	7,044,160,393	3,232,963,445
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		239,807,701	308,512,868	1,009,447,829	737,297,996
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		24,599,649	39,378,331	74,673,910	72,868,924
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		531,818,182	1,010,000,000	531,818,182	7,480,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			0	-42,727,272	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		5,095,366,950	1,859,997,362	11,327,006,661	11,964,291,650
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			0		0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Quý năm trước	Quý năm nay	Quý năm trước
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			0	363,357,919	2,628,793,500
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			0	348,818,700	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			0	14,539,219	2,628,793,500
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			0	-991,688	-1,454,165,920
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			0	0	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			0	622,408,255	222,727,760
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			82,944,290	0	122,055,887
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			0	0	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			504,704,815	0	801,219,145
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40			587,649,105	984,774,486	2,320,630,372
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0	0	
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42			0	192,385	824,914
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50			0	192,385	824,914
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				0	0	
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52			0	50,154,755	239,126,212
4.5. Chi phí tài chính khác	55			0	0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60			0	50,154,755	239,126,212
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			0	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý năm nay	Số cuối quý	Quý năm nay	Quý năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,120,259,841	1,088,086,077	3,636,323,760	3,571,015,530
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3,975,107,109	134,107,425	6,706,100,800	5,834,344,450
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			0	0	0	
8.1. Thu nhập khác	71			0	0	2,600,000
8.2. Chi phí khác	72		0	0	0	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			0	0	2,600,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3,975,107,109	134,107,425	6,706,100,800	5,836,944,450
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,725,051,109	134,107,425	4,579,220,919	8,465,126,557
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		250,056,000	0	2,126,879,881	-2,628,182,107
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			0	546,198,738	1,186,783,642
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			0	546,198,738	1,186,783,642
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3,975,107,109	134,107,425	6,159,902,062	4,650,160,808
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500		0	0		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		294	10	455	334

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		6,706,100,800	5,836,944,450
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		153,036,760	-931,967,704
- Khấu hao TSCĐ	3		71,528,448	283,896,918
- Các khoản dự phòng	4		81,508,312	-1,454,165,920
- Chi phí lãi vay	6		0	239,126,212
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7			-824,914
- Dự thu tiền lãi	8		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	9		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		0	0
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		0	0
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		2,502,481,583	-14,265,134,303
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3,620,028,800	-198,464,328
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (IITM)	32		0	0
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		-1,950,673,812	-600,335,933
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		1,977,500	11,914,444
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CICK cung cấp	37		-309,355,107	-5,980,283,152
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		0	-2,385,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-63,982,187	-28,792,700

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		0	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-207,890,324	-92,500,000
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-500,000,000	0
(-) Lãi vay đã trả	44		0	-180,916,176
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2,000,000,000	257,500,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		17,002,040	78,167,311
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-126,325,327	154,955,241
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		6,700,000	13,176,000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		0	0
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		15,000,000	-9,669,555,010
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		9,361,619,143	-9,360,157,557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		192,385	824,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		192,385	824,914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-6,477,502,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-6,477,502,000	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		2,884,309,528	-9,359,332,643
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		16,201,470,041	41,273,785,730
- Tiền	101.1		16,201,470,041	30,073,785,730
- Các khoản tương đương tiền	101.2		0	11,200,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		19,085,779,569	31,914,453,087
- Tiền	103.1		19,085,779,569	31,914,453,087
- Các khoản tương đương tiền	103.2		0	0

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		321,648,981,400	191,127,947,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		-299,043,551,300	-168,810,144,500
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		0	0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		105,265,944,661	-20,325,685,761
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-127,379,751,114	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-74,991,817	-72,882,861
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		9,168,520,000	737,297,996
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-9,168,520,000	-737,297,996
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		416,631,830	1,919,234,378
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		501,300,138	372,509,740
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		501,300,138	372,509,740
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		501,300,138	372,509,740
Trong đó có kỳ hạn				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		917,931,968	2,291,744,118
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		917,931,968	2,291,744,118
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		917,931,968	2,291,744,118

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		Mã chi tiêu	
		2017	2018	2017		2018		2017		2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,289,000,000	135,289,000,000					135,289,000,000	135,289,000,000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135,289,000,000	135,289,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000	
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									0	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		356,974,238	8,639,983,373	4,650,160,808		6,159,902,062	6,477,502,000	5,007,135,046	8,322,383,435	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		356,974,238	9,794,955,580	7,278,342,915		4,033,022,181	6,477,502,000	7,635,317,153	7,350,475,761	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			-1,154,972,207	-2,628,182,107		2,126,879,881		-2,628,182,107	-971,907,674	
Tổng cộng		136,396,974,238	144,679,983,373	4,650,160,808	0	6,159,902,062	6,477,502,000	141,047,135,046	144,362,383,435	
II. Thu nhập toàn diện khác										
Tổng cộng										

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

153 - Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13.528,900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoán hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện đứng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng (tính đến ngày đánh giá lại).

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gần liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết; căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế | 02 - 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lại cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch chứng khoản thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoản thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1,492,010	16,201,890,200
- Cổ phiếu	1,492,010	16,201,890,200
Của nhà đầu tư	23,343,890	143,360,855,200
- Cổ phiếu	23,343,890	143,360,855,200
	24,835,900	159,562,745,400

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	37,634,400	1,301,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	19,048,145,169	16,201,552,732
Các khoản tương đương tiền		11,200,000,000
	19,085,779,569	27,402,853,732

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	3,361,035,647	2,441,171,700	6,411,409,907	6,056,069,100
Cổ phiếu Upcom	134,094,100	128,962,700	933,725,500	134,094,100
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	20,570,000,000	20,570,000,000	20,570,000,000	20,570,000,000

	24,065,129,747	23,140,134,400	27,915,135,407	26,760,163,200
d) Các khoản cho vay				
		30/09/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Hoạt động margin		6,351,857,224	3,932,829,113	
Hoạt động ứng trước tiền bán		1,638,978,000	2,107,332,299	
		7,990,835,224	6,040,161,412	
6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP		30/09/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính		650,233,480	568,725,168	
Tại ngày 30/06		650,233,480	568,725,168	
7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		30/09/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư				
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			1,977,500	
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	33,151,279,740		33,135,665,102	
<i>Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)</i>	99,074,471		98,459,833	
<i>Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ</i>	32,872,205,269		32,872,205,269	
<i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	180,000,000		165,000,000	
Phải thu khác				
<i>Phải thu khác</i>				
		33,151,279,740	33,137,642,602	
8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		30/09/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
Ứng trước mua cổ phiếu		60,000,000,000	62,000,000,000	
		60,000,000,000	62,000,000,000	
9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI		30/09/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
		(650,233,480)	(568,725,168)	
		(650,233,480)	(568,725,168)	
10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		30/09/2018	01/01/2018	

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
Phí giao dịch tại các sàn và trung tâm lưu ký	111,677,500	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117,828,210	22,666,667
Chi phí thuê nhà	44,182,215	43,130,934
	273,687,925	65,797,601
11 . CÀM CỘ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CUỘC		
a) Ngắn hạn		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dặt cọc mua nước uống	5,200,000	5,200,000
	5,200,000	5,200,000
b) Dài hạn		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dặt cọc thẻ taxi	10,000,000	10,000,000
Dặt cọc tiền thuê nhà	37,310,000	37,310,000
	47,310,000	47,310,000
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		66,028,294
	-	66,028,294
13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,350,000,000	1,350,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*)	1,350,000,000	1,350,000,000
	1,350,000,000	1,350,000,000
(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần).		
14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Tài sản cố định hữu hình hình của Công ty là Máy móc thiết bị có nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 5.090.663.446 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 5.069.189.613 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 7.132.701 đồng.		
15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 3.577.055.416 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 18.439.565 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,687,801,501	1,687,801,501
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	104,506,108	104,506,108
Số dư cuối kỳ	1,912,307,609	1,912,307,609

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	117,383,285	368,783,231
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	318,987,834	818,987,834
Thuế Thu nhập cá nhân	1,047,276,640	739,003,740
Các loại thuế khác	6,424,079	3,000,000
	1,490,071,838	1,929,774,805

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31,300,000	31,300,000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới		
	31,300,000	31,300,000

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5.60%	7,575,000,000	5.60%	7,575,000,000
Ông Trần Thiên Hà	5.63%	7,620,000,000	5.63%	7,620,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)			6.12%	8,284,000,000
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC (*)			13.47%	18,225,800,000

Các cổ đông khác	89.17%	120,094,000,000	69.17%	93,584,200,000
	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000
b) Lợi nhuận chưa phân phối				
		30/09/2018		01/01/2018
		VND		VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		6,195,503,554		9,794,955,580
Lợi nhuận chưa thực hiện		2,126,879,881		(1,154,972,207)
		8,322,383,435		8,639,983,373
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn				
		30/09/2018		01/01/2018
		VND		VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước		9,794,955,580		356,974,238
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán		2,126,879,881		(1,154,972,207)
Lãi/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ		2,878,049,974		9,437,981,342
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		12,673,005,554		9,794,955,580
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này		(6,477,502,000)		-
toán		6,195,503,554		9,794,955,580
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		30/09/2018		01/01/2018
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135,289,000,000		135,289,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<i>135,289,000,000</i>		<i>135,289,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<i>135,289,000,000</i>		<i>135,289,000,000</i>
e) Cổ phiếu				
		30/09/2018		01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13,528,900		13,528,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,528,900		13,528,900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>13,528,900</i>		<i>13,528,900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,528,900		13,528,900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>13,528,900</i>		<i>13,528,900</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10,000		10,000
20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		30/09/2018		01/01/2018
		VND		VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4,147,640,000		1,112,140,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng				5,015,000,000
		4,147,640,000		6,127,140,000
21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
		30/09/2018		01/01/2018
		VND		VND

Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	8,150,000,000	8,150,000,000
	8,150,000,000	8,150,000,000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	78,032,610,000	130,882,210,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	32,000,000,000	2,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	40,000,000,000	8,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,621,400,000	6,688,200,000
	152,654,010,000	145,572,410,000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3,540,000	525,980,000
	3,540,000	525,980,000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	3,863,700,000	3,433,300,000
	3,863,700,000	3,433,300,000
25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	917,931,968	501,300,138
1. Nhà đầu tư trong nước	917,931,968	501,300,138
2. Nhà đầu tư nước ngoài		-
	917,931,968	501,300,138
26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	917,931,968	501,300,138
1.1 Nhà đầu tư trong nước	917,931,968	501,300,138
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài		-
	917,931,968	501,300,138
27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOẢN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		

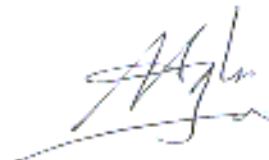
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	6,351,857,224	3,932,829,113
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>6,351,857,224</i>	<i>3,932,829,113</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,638,978,000	2,107,332,299
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,638,978,000	2,107,332,299
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,638,978,000</i>	<i>2,107,332,299</i>
	7,990,835,224	6,040,161,412
28 . THU NHẬP		
a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính		
b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	465,256,250	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		174,475,564
Từ các khoản cho vay	3,583,829,168	327,630,599
	4,049,085,418	502,106,163
29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	-	587,649,105
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	-	587,649,105
	-	587,649,105
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	366,273,760	419,554,992
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	15,889,280	52,346,725
Chi phí công cụ, dụng cụ	450,000	
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	13,208,064	80,925,407
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11,661,143	250,170,574
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302,849,924	207,197,213
Chi phí khác	62,671,682	77,891,166
	773,003,853	1,088,086,077

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 16 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà